

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03 - 04
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực Phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2023.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: G.C FOOD JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2023: 306.799.990.000 đồng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm); Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính: Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Văn Thứ	Chủ tịch
Bà	Bùi Thị Mai Hiền	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên
Ông	Nguyễn Diệp Pháp	Thành viên
Ông	Lê Hoàn Sử	Thành viên độc lập HĐQT
Ông	Đình Thế Hiển	Thành viên độc lập HĐQT
Ông	Phạm Hợp Phó	Thành viên độc lập HĐQT

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Bùi Thị Mai Hiền	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Châu	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông	Lê Thanh Duy	Trưởng ban kiểm soát
Bà	Nguyễn Minh Như Khanh	Thành viên
Ông	Vũ Anh Tài	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Văn Thứ

Chủ tịch HĐQT

4. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Thứ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 tới ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		262.324.411.737	171.105.874.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.186.079.669	6.119.666.809
1. Tiền	111		8.186.079.669	6.119.666.809
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.181.168.507	162.454.048.183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	44.922.873.727	45.785.470.907
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	115.317.256.097	73.028.007.130
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	100.249.220.664	49.665.373.377
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.308.181.981)	(6.024.803.231)
IV. Hàng tồn kho	140		1.197.045.713	851.435.006
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.197.045.713	851.435.006
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.760.117.848	1.680.724.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	135.305.173	87.616.698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.506.900.523	1.475.195.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		117.912.152	117.912.155
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		233.156.001.602	260.095.159.907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		180.000.000	375.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	180.000.000	375.000.000
II. Tài sản cố định	220		41.951.320.401	42.454.466.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	925.508.801	1.417.673.287
- Nguyên giá	222		3.307.863.183	5.541.867.329
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.382.354.382)	(4.124.194.042)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	41.025.811.600	41.036.793.424
- Nguyên giá	228		41.055.859.091	41.055.859.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.047.491)	(19.065.667)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.959.295.050	4.561.555.917
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	3.959.295.050	4.561.555.917
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		186.364.999.677	212.535.035.749
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	197.300.000.000	202.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	25.000.000	25.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2b	(30.960.000.323)	(11.689.964.251)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a		2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		700.386.474	169.101.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	700.386.474	169.101.530
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		495.480.413.339	431.201.033.944

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		134.993.269.690	129.514.868.215
I. Nợ ngắn hạn	310		134.993.269.690	129.514.868.215
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	51.960.794.578	49.768.823.118
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	22.085.958	74.927.922
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.884.091.153	163.590.265
4. Phải trả người lao động	314		1.241.559.690	1.027.404.033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	707.835.782	457.688.413
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.916.499.520	2.023.772.409
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	73.634.016.524	75.737.921.325
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		626.386.485	260.740.730
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		360.487.143.649	301.686.165.729
I. Vốn chủ sở hữu	410		360.487.143.649	301.686.165.729
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	306.799.990.000	260.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17b	306.799.990.000	260.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.687.153.649	41.686.165.729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.113.824.271)	21.719.854.038
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.800.977.920	19.966.311.691
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		495.480.413.339	431.201.033.944

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 tới ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế cả năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 VI.1	46.079.896.896	44.637.499.645	233.907.107.223	192.746.555.905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02 VI.2	173.072.076	929.779.697	8.797.119.796	1.070.375.801
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.3	45.906.824.820	43.707.719.948	225.109.987.427	191.676.180.104
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.4	35.066.185.478	34.590.602.658	173.823.477.585	147.569.910.561
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20 VI.5	10.840.639.342	9.117.117.290	51.286.509.842	44.106.269.543
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.5	47.376.716.529	158.175.316	78.502.620.154	23.057.650.530
7. Chi phí tài chính	22 VI.6	15.875.733.966	11.636.797.057	30.269.777.298	15.396.448.032
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.631.862.811	1.375.858.415	9.115.631.357	5.076.942.224
8. Chi phí bán hàng	25 VI.7a	5.121.227.076	2.823.892.442	16.173.706.521	13.963.271.945
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 VI.7b	7.226.762.737	7.531.214.884	21.707.283.157	17.819.176.273
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	29.993.632.092	(12.716.611.777)	61.638.363.020	19.985.023.823
11. Thu nhập khác	31 VI.8	15.409.739	546.607.840	181.431.360	1.199.739.492
12. Chi phí khác	32 VI.9		33.666.165	443.182.968	93.909.232
13. Lợi nhuận khác	40	15.409.739	512.941.675	(261.751.608)	1.105.830.260
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30.009.041.831	(12.203.670.102)	61.376.611.412	21.090.854.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.772.937.108	(2.220.412.779)	1.772.937.108	73.683.882
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28.236.104.723	(9.983.257.323)	59.603.674.304	21.017.170.201

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Châu

Đại diện pháp luật



Nguyễn Văn Thứ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 tới ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.376.611.412	21.090.854.083
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, 8	503.146.310	702.016.941
- Các khoản dự phòng	03		5.623.985.392	13.592.145.164
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		181.750.575	2.497.817
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.231.683.620)	(22.734.581.008)
- Chi phí lãi vay	06		9.115.631.357	5.076.942.224
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.569.441.426	17.729.875.221
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(52.305.251.967)	(56.144.572.459)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(345.610.707)	1.170.399.287
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5.533.723.413	20.413.671.356
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		23.287.448	26.865.800
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.115.631.357)	(5.076.942.224)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(90.000.000)	(1.526.248.040)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(437.050.629)	(1.501.222.709)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.167.092.373)	(24.908.173.768)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(1.603.210.867)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	181.818.182
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	(8.000.000.000)	(20.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.202.024.570	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.317.136.039	30.739.759.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		39.519.160.609	9.318.367.289
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		116.916.642.534	118.524.348.486
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(119.020.547.335)	(100.248.187.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.103.904.801)	18.276.160.650
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.248.163.435	2.686.354.171
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.119.666.809	3.458.826.570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(181.750.575)	(25.513.932)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	8.186.079.669	6.119.666.809

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Châu



Nguyễn Văn Thứ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 tới ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VNĐ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực Phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2023.

Tên tiếng anh: G.C FOOD JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thực phẩm.

4. Hoạt động chính của Công ty

Buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm).

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Đối với hoạt động nuôi trồng: chu kỳ sản xuất kinh doanh hơn 12 tháng.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 37 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 49 nhân viên)

8. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thực phẩm Cánh Đồng Việt Quốc lộ 1A, KCN Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận	Sản xuất nước trái cây, nước giải khát như nha đam, thạch dứa, thạch sữa chua; Cà phê hòa tan, trà và túi lọc các loại.	99,29%	99,29%	99,29%
Công ty CP Năng và Gió Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.	Trồng cây ăn quả, cây lấy củ có chất bột	88,00%	88,00%	88,00%

Công ty CP Thực phẩm Cô Cô Việt Nam	Sản xuất nước trái cây, nước giải khát như nha đam, thạch dứa, thạch sữa chua; Cà phê hòa tan, trà và túi lọc các loại.	99,50%	99,50%	99,50%
-------------------------------------	---	--------	--------	--------

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm cuối năm tài chính

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng VCB, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.110 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng VCB, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.410 VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền theo tháng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>5 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như:

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thông qua bởi Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty đã được thanh tra thuế đến năm 2019.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	8.186.079.669	6.119.666.809
Tiền mặt	1.198.808	53.016.173
Tiền gửi ngân hàng	8.184.880.861	6.066.650.636
Cộng	8.186.079.669	6.119.666.809
2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang 20, 21)		
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	44.922.873.727	45.785.470.907
Khách hàng trong nước	39.628.620.469	39.993.349.979
<i>Cty CP năng và gió</i>	<i>1.037.706.000</i>	<i>950.325.300</i>
<i>Cty TNHH Tư vấn Pháp luật Thiên Minh (*)</i>	<i>11.600.000.000</i>	<i>11.600.000.000</i>
<i>Cty CP thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương</i>	<i>7.521.646.500</i>	<i>9.591.752.160</i>
<i>Cty TNHH An Hạnh Thông</i>	<i>3.000.003.000</i>	<i>3.000.003.000</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>16.469.264.969</i>	<i>14.851.269.519</i>
Khách hàng nước ngoài	5.294.253.258	5.792.120.928
<i>Finebe Corporation</i>	<i>1.179.104.372</i>	<i>2.008.231.532</i>
<i>Wings group</i>	<i>1.728.204.800</i>	-
<i>Dellos International Co., Ltd</i>	-	<i>928.206.500</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>2.386.944.086</i>	<i>2.855.682.896</i>
Cộng	44.922.873.727	45.785.470.907
	-	-
<i>(*) Khoản phải thu từ bán bất động sản đầu tư, 2 căn hộ Vinhomes Golden River tại địa chỉ số 02 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM, đã được dự phòng phải thu khó đòi 100%</i>		
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31/12/2023	01/01/2023
Cty TNHH An Hạnh Thông	3.000.003.000	3.000.003.000
Cty CP thực phẩm Cô Cô Việt Nam	-	-
Cty CP năng và gió	1.037.706.000	950.325.300
Cộng	4.037.709.000	3.950.328.300
4. Trả trước cho người bán	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	115.317.256.097	73.028.007.130
Nhà cung cấp trong nước	115.317.256.097	73.028.007.130
<i>Cty CP Thực Phẩm Cánh Đồng Việt</i>	<i>61.777.162.975</i>	<i>44.726.197.518</i>

Cty CP năng và gió	48.462.609.122	18.218.253.076
Cty TNHH Bao Bì Ta	5.000.000.000	4.000.000.000
Nhà cung cấp bao tiêu nguồn nguyên liệu	-	4.637.172.060
Các nhà cung cấp khác	77.484.000	1.446.384.476
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	115.317.256.097	73.028.007.130
	-	-
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Cty CP Thực Phẩm Cánh Đồng Việt	61.777.162.975	44.726.197.518
Cty CP năng và gió	48.462.609.122	18.218.253.076
Cộng	110.239.772.097	62.944.450.594
	31/12/2023	01/01/2023
5. Phải thu khác	100.249.220.664	49.665.373.377
a. Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tạm ứng của nhân viên	4.729.076.075	1.205.967.788
Nguyễn Văn Thứ	1.965.509.871	1.000.000.000
Lê Tiến Hòa	2.219.000.000	-
Nguyễn Thị Thanh Tâm	351.440.150	-
Các nhân viên khác	193.126.054	205.967.788
Phải thu khác	95.520.144.589	48.459.405.589
Cty CP Thực Phẩm Cánh Đồng Việt	18.669.534.000	-
Cty CP thực phẩm Cô Cô Việt Nam	26.865.000.000	-
Cty CP năng và gió	49.825.610.589	48.245.453.589
Phải thu khác	160.000.000	213.952.000
b. Dài hạn	180.000.000	375.000.000
Phải thu khác	-	-
Ký quỹ, ký cược	180.000.000	375.000.000
Ký quỹ thuê văn phòng công ty	180.000.000	375.000.000
Cộng	100.429.220.664	50.040.373.377
	-	-
c. Phải thu khác là bên liên quan		
Cty CP năng và gió	49.825.610.589	48.245.453.589
Nguyễn Văn Thứ	1.965.509.871	1.000.000.000
Cộng	97.325.654.460	49.245.453.589
	31/12/2023	01/01/2023
6. Hàng tồn kho	1.197.045.713	851.435.006
Hàng hoá	1.197.045.713	851.435.006
Cộng	1.197.045.713	851.435.006
	-	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023: 0 VND.		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2023: Không có.		
7. Tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết trang 19)		
8. Tài sản cố định vô hình (Xem chi tiết trang 19)		
9. Tài sản dở dang dài hạn	3.959.295.050	4.561.555.917
Xây dựng cơ bản dở dang	3.959.295.050	4.561.555.917
Mua sắm tài sản cố định	3.959.295.050	3.959.295.050
Mua căn hộ Đà Nẵng	3.959.295.050	3.959.295.050
Xây dựng cơ bản	-	602.260.867
Dự án Spaceship Mart	-	539.480.667
Khác	-	62.780.200
Cộng	3.959.295.050	4.561.555.917
	31/12/2023	01/01/2023
10. Chi phí trả trước	135.305.173	87.616.698
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	30.562.823	57.346.588
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	30.562.823	57.346.588
Chi phí trả trước khác	104.742.350	30.270.110
b. Chi phí trả trước dài hạn	700.386.474	169.101.530
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	97.329.836	169.101.530
Cộng	835.691.647	256.718.228
	-	-

	31/12/2023	01/01/2023
11. Phải trả người bán		
a. Ngắn hạn	51.960.794.578	49.768.823.118
Nhà cung cấp trong nước	51.960.794.578	49.768.823.118
<i>Cty CP thực phẩm Cô Cô Việt Nam</i>	50.969.914.300	48.220.912.680
<i>Cty TNHH Vận tải Hoàng Nam S.G</i>	197.429.843	341.512.041
<i>Công ty khác</i>	793.450.435	1.206.398.397
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	51.960.794.578	49.768.823.118
b. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cty CP thực phẩm Cô Cô Việt Nam	50.969.914.300	48.220.912.680
Cty TNHH An Hạnh Thông	1.958.187	15.609.975
Cộng	50.971.872.487	48.236.522.655
12. Người mua trả tiền trước	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	22.085.958	74.927.922
Khách hàng trong nước	22.085.958	72.206.322
<i>Các khách hàng khác</i>	22.085.958	72.206.322
Khách hàng nước ngoài	-	2.721.600
<i>Các khách hàng khác</i>	-	2.721.600
Cộng	22.085.958	74.927.922
b. Khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	-	-
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2023	01/01/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.756.620.990	73.683.882
Thuế thu nhập cá nhân	127.470.163	89.906.383
Cộng	1.884.091.153	163.590.265
14. Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí thưởng tháng 13	611.169.118	282.139.413
Chi phí phải trả khác	96.666.664	175.549.000
Cộng	707.835.782	457.688.413
15. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	4.916.499.520	2.023.772.409
Kinh phí công đoàn	45.752.520	66.516.076
Phải trả khác	3.894.347.000	1.020.856.333
<i>Cty CP thực phẩm Cô Cô Việt Nam</i>	3.350.795.000	-
<i>Cán bộ công nhân viên</i>	437.500.000	875.000.000
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	106.052.000	145.856.333
Nhận đặt cọc làm đại lý	976.400.000	936.400.000
Cộng	4.916.499.520	2.023.772.409
b. Phải trả khác các bên liên quan		
Cty CP thực phẩm Cô Cô Việt Nam	3.350.795.000	-
Cộng	3.350.795.000	-
16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023	01/01/2023
a. Vay ngắn hạn	73.634.016.524	75.737.921.325
Vay ngân hàng	73.634.016.524	75.737.921.325
<i>NH Shinhan</i>	19.969.977.500	-
<i>NH Công Thương Việt Nam</i>	4.542.725.000	5.752.484.584
<i>NH Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam</i>	49.121.314.024	69.985.436.741
Cộng	73.634.016.524	75.737.921.325

17. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	260.000.000.000	21.719.854.038	281.719.854.038
Tăng vốn	-	-	-
Lợi nhuận năm 2022	-	21.017.170.201	21.017.170.201
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.050.858.510)	(1.050.858.510)
Số dư tại 31/12/2022	260.000.000.000	41.686.165.729	301.686.165.729
Số dư tại 01/01/2023	260.000.000.000	41.686.165.729	301.686.165.729
Tăng vốn	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại	46.799.990.000	(46.799.990.000)	-
Lợi nhuận năm 2023	-	59.603.674.304	59.603.674.304
Trích quỹ khen thưởng	-	(802.696.384)	(802.696.384)
Số dư tại 31/12/2023	306.799.990.000	53.687.153.649	360.487.143.649

b. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	306.799.990.000	260.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	260.000.000.000	260.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	46.799.990.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	306.799.990.000	260.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. **Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.679.999	26.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.679.999	26.000.000
Cổ phiếu phổ thông	30.679.999	26.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	233.443.231.666	191.776.555.905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	463.875.557	970.000.000
Cộng	233.907.107.223	192.746.555.905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	6.246.145.375	714.757.709
Hàng bán bị trả lại	2.505.945.482	351.020.674
Giảm giá hàng bán	45.028.939	4.597.418
Cộng	8.797.119.796	1.070.375.801
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	224.646.111.870	190.706.180.104
Doanh thu cung cấp dịch vụ	463.875.557	970.000.000
Cộng	225.109.987.427	191.676.180.104

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng	173.707.282.205	147.368.593.113
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	116.195.380	201.317.448
Cộng	173.823.477.585	147.569.910.561
	-	-
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.592.136.039	139.711.974
Lãi bán các khoản đầu tư	127.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	74.143.000.000	22.264.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	640.484.115	653.938.556
Cộng	78.502.620.154	23.057.650.530
	-	-
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	9.115.631.357	5.076.942.224
Dự phòng tổn thất đầu tư	20.973.944.793	10.136.731.364
Chi phí tài chính khác	180.201.148	182.774.444
Cộng	30.269.777.298	15.396.448.032
	-	-
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.558.827.937	2.859.060.158
Chi phí vật liệu, bao bì	33.668.484	226.509.404
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	54.787.326	57.771.260
Chi phí mẫu	2.067.758.374	696.944.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.458.664.400	10.118.730.594
Chi phí bằng tiền khác	-	4.256.137
Cộng	16.173.706.521	13.963.271.945
	-	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	8.346.987.540	7.489.698.763
Chi phí đồ dùng văn phòng	258.931.878	305.332.497
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	423.099.579	579.570.291
Thuế, phí, lệ phí	327.316.023	304.020.324
Dự phòng phải thu khó đòi	7.283.378.750	3.455.413.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.304.195.327	4.307.172.619
Chi phí bằng tiền khác	61.729.363	47.084.219
Chi phí loại trừ thuế TNDN	701.644.697	1.330.883.760
Cộng	21.707.283.157	17.819.176.273
	-	-
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	330.869.034
Thu phạt vi phạm hợp đồng	5.000.000	-
Thu nhập khác	176.431.360	868.870.458
Cộng	181.431.360	1.199.739.492
	-	-
9. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý CCDC	-	25.864.387
Các khoản bị phạt	89.286.457	34.378.680
Các khoản khác	353.896.511	33.666.165
Cộng	443.182.968	93.909.232

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
173.707.282.205	147.368.593.113
11.905.815.477	10.348.758.921
503.146.310	702.016.941
14.762.859.727	14.425.903.213
10.825.363.544	6.507.086.591
211.704.467.263	179.352.358.779

12. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châu

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Văn Thứ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 tới ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	479.341.607	79.317.084	4.983.208.638	5.541.867.329
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1.675.345.455)	(1.675.345.455)
<i>Giảm khác</i>	(479.341.607)	(79.317.084)	-	(79.317.084)
Số dư cuối năm	-	-	3.307.863.183	3.307.863.183
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	(418.076.273)	(79.317.084)	(3.626.800.685)	(4.124.194.042)
<i>Khấu hao trong năm</i>	(61.265.334)	-	(430.899.152)	(492.164.486)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	1.675.345.455	1.675.345.455
<i>Giảm khác</i>	479.341.607	79.317.084	-	558.658.691
Số dư cuối năm	-	-	(2.382.354.382)	(2.382.354.382)
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	61.265.334	-	1.356.407.953	1.417.673.287
Số dư cuối năm	-	-	925.508.801	925.508.801

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	41.000.950.000	54.909.091	41.055.859.091
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-
Số dư cuối kỳ	41.000.950.000	54.909.091	41.055.859.091
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	(19.065.667)	(19.065.667)
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	(10.981.824)	(10.981.824)
Số dư cuối kỳ	-	(30.047.491)	(30.047.491)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	41.000.950.000	35.843.424	41.036.793.424
Số dư cuối kỳ	41.000.950.000	24.861.600	41.025.811.600

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000

Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh KCN Biên Hòa 2.000.000.000 VND, lãi suất 7,9%/năm, đáo hạn sau 05 năm vào ngày 28/6/2023.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023						01/01/2023					
	Số lượng Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần sau dự phòng (*)	Số lượng Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần sau dự phòng (*)	Số lượng Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần sau dự phòng (*)
- Đầu tư vào công ty con		197.300.000.000	(30.960.000.323)	166.339.999.677		202.200.000.000	(11.686.024.830)	190.513.975.170		202.200.000.000	(11.686.024.830)	190.513.975.170
Cty CP Thực phẩm Cô Cô Việt Nam	99,50%	39.800.000.000	-	39.800.000.000	99,50%	39.800.000.000	-	39.800.000.000		39.800.000.000	-	39.800.000.000
Cty CP Thực phẩm Cảnh Đồng Việt	99,29%	69.500.000.000	-	69.500.000.000	99,29%	69.500.000.000	-	69.500.000.000		69.500.000.000	-	69.500.000.000
Cty TNHH MTV Công nghệ Pura	0,00%	-	-	-	100,00%	4.900.000.000	(1.655.453.937)	3.244.546.063		4.900.000.000	(1.655.453.937)	3.244.546.063
Cty CP Năng và Gió	88,00%	88.000.000.000	(30.960.000.323)	57.039.999.677	88,00%	88.000.000.000	(10.030.570.893)	77.969.429.107		88.000.000.000	(10.030.570.893)	77.969.429.107
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	(3.939.421)	19.996.060.579		20.000.000.000	(3.939.421)	19.996.060.579
Cty CP NGK nhiệt đới Sài Gòn	40%	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	(3.939.421)	19.996.060.579		20.000.000.000	(3.939.421)	19.996.060.579
- Đầu tư vào đơn vị khác		25.000.000	-	25.000.000	-	25.000.000	-	25.000.000		25.000.000	-	25.000.000
Cty TNHH Matsumoto Farm	5%	25.000.000	-	25.000.000	-	25.000.000	-	25.000.000		25.000.000	-	25.000.000
Cộng		217.325.000.000	(30.960.000.323)	186.364.999.677		222.225.000.000	(11.689.964.251)	210.535.035.749		222.225.000.000	(11.689.964.251)	210.535.035.749

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Tình hình hoạt động của các công ty con, đầu tư dài hạn khác và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Thực Phẩm Cô Cô Việt Nam:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600714322 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2004, thay đổi lần 12, ngày 25 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Thực Phẩm Cô Cô Việt Nam là 39.800.000.000 VND, tương đương 99,5% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Thực Phẩm Cô Cô là 99,5%. Kết quả kinh doanh năm 2023, Công ty TNHH Cô Cô Việt Nam có lãi và lợi nhuận lũy kế dương.

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Thực Phẩm Cánh Đồng Việt:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500577748 ngày 20 tháng 05 năm 2014 do Sở KH&ĐT tỉnh Ninh Thuận cấp, thay đổi lần thứ 7, ngày 21 tháng 06 năm 2021, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty CP Thực phẩm Cánh đồng Việt là 69.500.000.000 VND, tương đương 99,29% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty CP Thực phẩm Cánh đồng Việt là 99,29%. Kết quả kinh doanh năm 2023, Công ty CP Thực phẩm Cánh đồng Việt có lãi và lợi nhuận lũy kế dương.

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH MTV Công nghệ Pura:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315459693 ngày 04 tháng 01 năm 2019 do Sở KH&ĐT Tp. Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 1, ngày 31 tháng 07 năm 2019, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH MTV Công nghệ Pura là 4.900.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH MTV Công nghệ Pura là 0% do Công ty đã rút toàn bộ vốn.

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ Phần Năng Và Gió

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500624846 ngày 17 tháng 07 năm 2018 do Sở KH&ĐT tỉnh Ninh Thuận cấp, thay đổi lần thứ 5, ngày 08 tháng 06 năm 2022, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ Phần Năng Và Gió là 88.000.000.000 VND, tương đương 88% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ Phần Năng Và Gió là 88%. Công ty Năng và Gió lỗ, đã lập dự phòng tới hết ngày 31/12/2023

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty NGK nhiệt đới Sài Gòn

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500654985 ngày 07 tháng 04 năm 2022 do Sở KH&ĐT tỉnh Ninh Thuận cấp, Công ty mua cổ phần trong Công ty Cổ Phần NGK nhiệt đới Sài Gòn là 20.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ sở hữu của Công ty NGK nhiệt đới Sài Gòn là 40%. Công ty NGK nhiệt đới, đã lập dự phòng tới hết ngày 31/12/2023

Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty TNHH Matsumoto

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500647201 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 2 năm 2021, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Ninh Thuận cấp, Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Matsumoto Farm là 25.000.000 VND, tương đương 5% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Matsumoto Farm là 5%. Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, chưa hoạt động chính thức.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do đó, công ty chỉ ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc có điều chỉnh dự phòng tồn thất các khoản đầu tư và thuyết minh đầy đủ về tình hình hoạt động của các khoản đầu tư trên.